

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165,766,889,855	184,628,385,677
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	50,144,066	53,007,887
1. Tiền	111		50,144,066	53,007,887
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145,410,572,982	147,570,798,164
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	14,907,641,966	16,118,065,650
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5,465,592,502	5,466,392,502
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	24,500,000,000	25,204,180,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	101,415,137,333	101,659,958,831
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(877,798,819)	(877,798,819)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	20,288,454,566	36,995,516,576
1. Hàng tồn kho	141		36,995,516,576	36,995,516,576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16,707,062,010)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,718,241	9,063,050
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		77,419	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,640,822	9,063,050
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		11,817,713,409	11,927,204,270
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		341,564,589	458,564,589
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	341,564,589	458,564,589
- Nguyên giá	222		1,201,400,000	1,201,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(859,835,411)	(742,835,411)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11,464,425,714	11,464,425,714
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.9	11,464,425,714	11,464,425,714
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,723,106	4,213,967
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11,723,106	4,213,967
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		177,584,603,264	196,555,589,947

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10,737,438,168	12,251,751,290
I. Nợ ngắn hạn	310		10,737,438,168	12,251,751,290
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	7,436,737,594	8,647,161,278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		524,652,349	524,652,349
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	1,744,132,508	2,054,094,684
4. Phải trả người lao động	314		26,100,250	26,100,250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12		-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	24,537,538	18,464,800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a		-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		981,277,929	981,277,929
II. Nợ dài hạn	330		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b		-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166,847,165,096	184,303,838,657
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	166,847,165,096	184,303,838,657
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		171,071,640,000	171,071,640,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		171,071,640,000	171,071,640,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,162,555,858	1,162,555,858
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5,387,030,762)	12,069,642,799
trước	421a		12,069,642,799	14,613,193,374
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(17,456,673,561)	(2,543,550,575)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		177,584,603,264	196,555,589,947

Hà nội, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập



Lâm Tăng Quảng

Kế toán trưởng



Lâm Tăng Quảng

Tổng giám đốc



Hoàng Việt Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2024

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1		-	-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	16,707,062,010	-	16,707,062,010	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(16,707,062,010)	-	(16,707,062,010)	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	580,818	17,305,964	27,054,114	89,681,576
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	131,091,610	89,903,996	465,007,103	462,859,971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		(16,837,572,802)	(72,598,032)	(17,145,014,999)	(373,178,395)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	223,908,562	648,983,644	311,658,562	736,733,644
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(223,908,562)	(648,983,644)	(311,658,562)	(736,733,644)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(17,061,481,364)	(721,581,676)	(17,456,673,561)	(1,109,912,039)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1,433,638,536	-	1,433,638,536
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(17,061,481,364)	(2,155,220,212)	(17,456,673,561)	(2,543,550,575)

Người lập



Lâm Tăng Quảng

Kế toán trưởng



Lâm Tăng Quảng

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2024

Theo phương pháp gián tiếp

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(17,456,673,561)	(1,109,912,039)
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	117,000,000	117,000,000
- Các khoản dự phòng	03	16,707,062,010	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	-	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27,054,114)	(89,681,576)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08	(659,665,665)	(1,082,593,615)
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	1,456,045,182	(90,392,429)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	-	-
- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay	11	(1,014,313,122)	525,221,782
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(16,164,330)	(287,049)
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(500,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(734,097,935)	(648,051,311)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24	704,180,000	567,500,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27,054,114	89,681,576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	731,234,114	657,181,576
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2,863,821)	9,130,265
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53,007,887	43,877,622
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	50,144,066	53,007,887

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Người lập



Lâm Tăng Quảng

Kế toán trưởng



Lâm Tăng Quảng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn MPT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0500578254 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 15 tháng 1 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 15 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty: Cụm Công nghiệp Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 10 năm 2021 là 171.071.640.000 VND (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi một tỷ, không trăm bảy mươi một triệu, sáu trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn) tương đương 17.107.164 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, gia công và thương mại hàng may mặc, kinh doanh thương mại, môi giới, kinh doanh Bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ liên quan đến in; In ấn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn tổng hợp;
 - Chuẩn bị mặt bằng; chi tiết: San lấp mặt bằng;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
 - Bán buôn thực phẩm; chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
 - Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất các sản phẩm nhựa;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
 - Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì;

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- và các hoạt động kinh doanh khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Kinh doanh thương mại

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

- Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời 31/12/2013 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2009/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay là công ty liên doanh của công ty.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần chủ sở hữu trong tài sản thuần sau khi mua.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng

kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Đầu tư chứng khoán và đầu tư khác: Được ghi nhận theo giá mua thực tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chỉ là lãi vay phải trả.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (*hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp*) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau

đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có). Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

V1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối Quý	Số đầu năm
Tiền mặt	2,406,000	2,406,000
Tiền gửi ngân hàng	47,738,066	50,601,887
Cộng	50,144,066	53,007,887

V.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối Quý	Số đầu năm
Công ty CP Melange Việt Nam	-	1,210,423,684
Công ty TNHH may mặc và TM Phú Vĩnh Hưng	-	-
Công ty CP Dệt may Hưng Việt	2,633,131,989	2,633,131,989
Công ty CP May Hùng Đông	1,901,396,714	1,901,396,714
Công ty TNHH TM Xăng dầu Đại Việt	1,697,470,000	1,697,470,000
Công ty CP phụ liệu may mặc VTC	938,906,744	938,906,744
Công ty CP TM Quốc tế Alena Việt Nam	1,801,976,417	1,801,976,417
Khách hàng khác	5,934,760,102	5,934,760,102
Cộng	14,907,641,966	16,118,065,650

V.3. Trả trước cho người bán

	Số cuối Quý	Số đầu năm
Công ty cổ phần đầu tư sản xuất KTT - An Nguyễn	2,000,000,000	2,000,000,000
Đỗ Thị Phượng	1,500,000,000	1,500,000,000
Công ty Kiến trúc Công trình	1,000,000,000	1,000,000,000
Trần Thị Phượng	500,000,000	500,000,000
Công ty TNHH May Mặc Và Dịch Vụ Tâm An	128,513,850	128,513,850
Các khách hàng khác	337,078,652	337,078,652
Cộng	5,465,592,502	5,465,592,502

V.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối Quý	Số đầu năm
Ông Nguyễn Văn Sáng	24,500,000,000	24,500,000,000
Các đối tượng khác	-	704,180,000
Cộng	24,500,000,000	25,204,180,000

Chi tiết các khoản cho vay Ông Nguyễn Văn Sáng như sau:

- Hợp đồng vay số 02/2019/HĐTV ngày 29/6/2019, số tiền: 7.500.000.000 đồng, thời hạn vay 1 năm, đã được gia hạn đến 31/12/2020.

- Hợp đồng vay số 01/2019/HĐTV ngày 01/4/2020, số tiền: 17.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến 31/12/2020

Các khoản vay trên không có tài sản đảm bảo, lãi suất 11%/năm. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính quy 2/2024. Công ty chưa đánh giá được khả năng thu hồi đối với khoản nợ gốc cho vay nêu trên cùng với lãi dự thu

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

V.5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	28,000,000,000	28,000,000,000
Hoàng Thị Linh (1)	16,000,000,000	16,000,000,000
Quách Ngọc Sơn (1)	12,000,000,000	12,000,000,000
Khác		
Phải thu khác	73,415,137,333	73,659,958,831
Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần (2)	44,400,000,000	44,400,000,000
Lê Thị Thu Hiền (3)	15,147,000,000	15,147,000,000
Lãi vay phải thu	1,279,932,399	1,524,753,897
Công ty CP Địa ốc Trường Tiền Land (4)	9,068,917,000	9,068,917,000
Công ty CP Đầu tư Thương mại Đồng Mô	592,500,000	592,500,000
Tài sản thiếu chờ xử lý (5)	2,926,787,934	2,926,787,934
Cộng	101,415,137,333	101,659,958,831

(1) Khoản tạm ứng cho nhân viên cũ của Công ty để thực hiện công việc kinh doanh theo phê duyệt của Hội đồng quản trị ngày 26/04/2020, đến 30/6/2022 chưa được hoàn ứng hoặc thu hồi

(2) Đặt cọc mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hướng Dương theo Hợp đồng chuyển nhượng số 05/2018/HĐCN ngày 30/11/2018. Bên chuyển nhượng: Ông Đoàn Quang Ảnh, Ông Hoàng Văn Thông và Bà Nguyễn Thị Yêu, bên nhận chuyển nhượng là Công ty CP May Phú Thành nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn MPT. Giá trị chuyển nhượng làm tròn: 125 tỷ đồng (990.000 cổ phần x 126.263 đồng/cổ phần). Đến ngày 31/12/2024, Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần vẫn chưa được hoàn tất.

(3) Phải thu về việc chuyển nhượng cho bà Hiền cổ phần tại Công ty CP Đầu tư Thương mại Đồng Mô. Số cổ phần chuyển nhượng: 336.600 cổ phần, giá chuyển nhượng: 45.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng: 15,147 tỷ đồng

(4) Phải thu về giá trị còn lại chưa được Công ty Cổ phần Địa Ốc Trường Tiền Land thanh toán theo Hợp đồng chuyển nhượng 1.346.600 cổ phần Công ty CP Đầu tư Thương mại Đồng Mô

(5) Giá trị tiền mặt thiếu theo kết quả kiểm kê ngày 31/12/2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

V.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH Trường Thọ Phát	118,898,819	-	(118,898,819)	118,898,819	-	(118,898,819)
Công ty TNHH Vải Giày Thanh Cường	758,900,000	-	(758,900,000)	758,900,000	-	(758,900,000)
Cộng	877,798,819	-	(877,798,819)	877,798,819	-	(877,798,819)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.**V.7 Hàng tồn kho**

	Số cuối Quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Nguyên vật liệu	6.182.221.772	3.091.110.886	(3.091.110.886)	6.182.221.772	6.182.221.772	-
Công cụ dụng cụ	492.576.549	246.288.275	(246.288.275)	492.576.549	492.576.549	-
Thành phẩm	11.812.303.262	5.906.151.631	(5.906.151.631)	11.812.303.262	11.812.303.262	-
Hàng hóa	18.508.414.993	11.044.903.727	(7.463.511.266)	18.508.414.993	18.508.414.993	-
Cộng	36.995.516.576	20.288.454.519	(16.707.062.058)	36.995.516.576	36.995.516.576	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất chưa tiêu thụ được tại thời điểm cuối năm. Hội đồng kiểm kê đánh giá khả năng thu hồi là 50% và kiến nghị trích lập dự phòng giá trị tồn thất có thể xảy ra khi thực hiện xử lý, thanh lý Hàng tồn kho tương ứng (16,707,062,058) VND.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

V.8 Tăng giảm tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số dư ngày 01/01/2024	31,400,000	1,170,000,000		1,201,400,000
Thanh lý, nhượng bán	-			-
Giảm khác	-	-		-
Số dư ngày 31/12/2024	31,400,000	1,170,000,000	-	1,201,400,000
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư ngày 01/01/2024	31,400,000	711,435,411		742,835,411
Khấu hao trong năm	-	117,000,000		117,000,000
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-			-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2024	31,400,000	828,435,411	-	859,835,411
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư ngày 01/01/2024	-	458,564,589		458,564,589
Số dư ngày 31/12/2024	-	341,564,589	-	341,564,589

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

V.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Dệt May Phú Vĩnh Hưng	11,464,285,714	-	11,464,285,714	11,464,285,714	-	11,464,285,714
Cộng	11,464,285,714	-	11,464,285,714	11,464,285,714	-	11,464,285,714

Công ty Cổ phần Dệt may Phú Vĩnh Hưng thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500446466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/01/2004, sửa đổi bổ xung lần thứ 09 ngày 13/12/2019. Lĩnh vực hoạt động: Sản xuất, kinh doanh hàng dệt kim: tất, quần áo ...

Trụ sở chính: Cụm công nghiệp Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Dệt may Phú Vĩnh Hưng: 80.000.000.000 VND, được chia thành 8.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần: 10.000 VND. Công ty Cổ phần Tập đoàn MPT sở hữu 1.070.000 cổ phần, tương đương với 13,4% Vốn Điều lệ, tỷ lệ quyền biểu quyết: 13,4%.

Công ty Cổ phần Dệt may Phú Vĩnh Hưng chưa niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán, Công ty không có nguồn dữ liệu tin cậy về thị giá cổ phiếu, chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu trong trường hợp không có giá thị trường để tham chiếu, do đó giá trị đầu tư được ghi nhận theo giá gốc

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

V.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH đầu tư phát triển dầu khí Minh Trí	4,542,228,600	4,542,228,600
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Máy và Phụ kiện ngành Dệt may Thiên Phong	717,300,000	717,300,000
Công ty Cổ phần May GB	437,921,255	437,921,255
Công ty TNHH Thịnh Phát	350,000,000	350,000,000
Công ty TNHH Thương mại phát triển Hưng Vượng	283,980,179	283,980,179
Các khách hàng khác	1,105,307,560	2,315,731,244
Cộng	7,436,737,594	8,647,161,278

V.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	933,638,536	1,433,638,536
Thuế Thu nhập cá nhân	4,388,312	9,009,050
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	806,105,660	611,447,098
Cộng	1,744,132,508	2,054,094,684

V.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-

V13. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	6,931,800	5,479,800
Bảo hiểm xã hội	-	1,542,750
Bảo hiểm y tế	-	272,250
Bảo hiểm thất nghiệp	-	121,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Phải trả phải nộp khác	4,620,738	-
<i>Hà Thị Thu Hiền</i>	<i>12,985,000</i>	<i>12,985,000</i>
Cộng	24,537,538	18,464,800

V.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>14a. Ngắn hạn</i>	-	-
	-	-
	-	
	-	
	-	
	-	
<i>14b. Dài hạn</i>	-	
	-	
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

V.15 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu kỳ 01/01/2024	<u>171,071,640,000</u>	<u>1,162,555,858</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>12,069,642,799</u>	<u>184,303,838,657</u>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	(17,456,673,561)	(17,456,673,561)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/12/2024	<u><u>171,071,640,000</u></u>	<u><u>1,162,555,858</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>(5,387,030,762)</u></u>	<u><u>166,847,165,096</u></u>

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

V.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	171,071,640,000	171,071,640,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	171,071,640,000	171,071,640,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

c) Cổ tức

Cổ tức theo kế hoạch năm

<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
-	-

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17,107,164	17,107,164
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17,107,164	17,107,164
+ Cổ phiếu phổ thông	17,107,164	17,107,164
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,107,164	17,107,164
+ Cổ phiếu phổ thông	17,107,164	17,107,164
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/CP	

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	1,162,555,858	1,162,555,858
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	1,162,555,858	1,162,555,858

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh.

VI.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu bán hàng	-	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	
Cộng	-	-

VI.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Giá vốn hàng bán	16,707,062,010	
Cộng	16,707,062,010	-

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	580,818	23,863,003
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi bán chứng khoán	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Lãi thoái vốn đầu tư		
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	580,818	28,836,332

VI.4 Chi phí tài chính

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí lãi vay		
Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	-	-

VI.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Chi phí nhân viên quản lý	86,735,250	86,735,250
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí thuế phí, lệ phí	293,700	283,800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,453,766	1,785,419
Chi phí bằng tiền khác	2,608,894	1,099,527
Cộng	131,091,610	89,903,996

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh.

VI.6 Thu nhập khác

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	-	
Cộng	-	-

VI.7 Chi phí khác

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Phạt vi phạm thuế và hành chính	194,658,562	619,701,648
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
Chi phí khác	29,250,000	29,250,000
Cộng	223,908,562	648,951,648

VI.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(17,061,481,364)	(721,581,676)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	16,930,970,572	648,983,644
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	16,930,970,572	648,983,644
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	(130,510,792)	(72,598,032)
Thuế suất thuế TNDN	20%	
Thuế TNDN hiện hành		
Giảm 30% thuế TNDN phải nộp		
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp		
Chi phí thuế TNDN hiện hành		

VI.8 Số liệu so sánh:

Là số liệu trên báo cáo tài chính Quý 4/2023 và Báo cáo tài chính năm 2023 được kiểm toán

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024

Người lập



Lâm Tăng Quảng

Kế toán trưởng



Lâm Tăng Quảng

Tổng giám đốc



Hoàng Việt Lân